

CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NGÀNH, NGHỀ XÉT NGHIỆM Y HỌC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG –
TRUNG CẤP

A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa

Tên giao dịch quốc tế bằng Tiếng Anh: Thanh Hoa Medical College

2. Địa chỉ trụ sở chính: 177 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Vệ,
Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373.951.081, Fax: 02373.950.410

Website: cyt.edu.vn, Email: pdccaodangyth@gmail.com

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập

(Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp) số:
2360/QĐ-BGDĐT

Ngày, tháng, năm cấp: 11/05/2004. Cơ quan cấp: Bộ Giáo dục và
Đào tạo

4. Họ và tên Hiệu trưởng: Mai Văn Bảy

Quyết định bổ nhiệm/công nhận số: 638/QĐ-UBND ngày
18/02/2019. Cơ quan cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:
42/2022/GCNDKHKHĐ-TCGDNN.

Ngày, tháng, năm cấp: 06/6/2022. Cơ quan cấp: Tổng cục Giáo dục
nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

TT	Tên ngành/nghề đào tạo	Mã ngành/nghề	Quy mô đào tạo/năm	Trình độ đào tạo
1.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6720602	40	Cao đẳng

B. CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO.

1.1.Cơ sở vật chất: Chung cho tất cả các ngành/ quy mô toàn trường

Phòng làm việc, khu nhà hiệu bộ: Có đầy đủ các phòng làm việc, phòng hành chính và khu hiệu bộ, bảo đảm đáp ứng cơ cấu tổ chức phòng, ban, bộ môn chuyên khoa, bảo đảm diện tích chỗ làm việc trung bình cho 300 giáo viên cơ hữu và kiêm chức : 9.5m²/ người (*Đảm bảo diện tích theo quy định 8 m²/ người*).

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
1.	Phòng Hiệu trưởng	01	50	
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	02	80	
3.	Phòng Chủ tịch Hội đồng Trường	01	40	
4.	Phòng Quản lý Đào tạo	02	120	
5.	Phòng Tổ chức - Hành chính	03	120	
6.	Phòng Tài chính - Kế toán	02	80	
7.	Phòng Khảo thí & KĐCL	04	120	
8.	Phòng Công tác HS-SV	02	80	
9.	Phòng Quản lý Khoa học & QHQT	02	80	
10.	Ban đào tạo theo nhu cầu xã hội	01	50	
11.	Phòng hội nghị	03	250	
12.	Phòng văn thư	01	40	
13.	Ban Quản lý Ký túc xá	01	50	
14.	Phòng khám bệnh	01	1000	
15.	Bộ môn Nội - Truyền nhiễm	01	40	
16.	Bộ môn Ngoại	01	40	
17.	Bộ môn Sản	01	40	
18.	Bộ môn Nhi	01	40	

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
19.	Bộ môn Xét nghiệm	01	40	
20.	Bộ môn Y cơ sở	01	40	
21.	Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh	01	40	
22.	Bộ môn Y tế công cộng	01	40	
23.	Bộ môn Điều dưỡng	01	40	
24.	Bộ môn Dược	01	40	
25.	Bộ môn Chuyên khoa	01	40	
26.	Bộ môn PHCN – Đông Y	01	40	
27.	Bộ môn Khoa học tự nhiên	01	40	
28.	Bộ môn Ngoại ngữ	01	40	
29.	Bộ môn LLCT - GDTC&QP	01	40	
30.	Phòng nghỉ giáo viên	03	90	
	TỔNG	44	2850	

Các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.

TT	Tên công trình	Số lượng	Diện tích (m²)	Ghi chú
1.	Sân thể thao	02	1500	
2.	Căng tin	01	500	
3.	Ký túc xá	60 (Phòng)	3000	
4.	Phòng khám bệnh đa khoa	20	1500	
5.	Hội trường lớn	01	500	
6.	Phòng đa phương tiện	01	200	

1.2. Danh mục các phòng:

- Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy đảm bảo từ 5,5 m²/chỗ học/ tại 1 thời điểm (bố trí 02 ca học sáng, chiều/ngày).

Thực tế đáp ứng 200% chỉ tiêu khi sử dụng 2 buổi sáng/ chiều/ ngày.

STT	Phòng thực hành	Số phòng	Ghi chú
1.	Phòng lý thuyết:	04	225
2.	Phòng học Tin học	02	200
3.	Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ	01	75
4.	Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng	01	60
5.	Phòng thực hành Giải phẫu	02	150
6.	Thực hành Sinh lý – Lý sinh	01	120
7.	Phòng thực hành Sinh học	01	60
8.	Phòng thực hành Hóa học	01	60
9.	Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng	02	120
10.	Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm	01	60
11.	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	01	60
12.	Thực hành Hóa sinh – Miễn dịch:	01	60
13.	Phòng xét nghiệm Huyết học truyền máu	01	60
14.	Tổng	19	1310

1.3. Thiết bị, dụng cụ đào tạo: Đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết theo danh mục tối thiểu quy định của Bộ LĐTBXH cho các ngành nghề. Số lượng các phòng cụ thể như sau:

Phòng 1. Phòng lý thuyết:

Giảng dạy kiến thức các môn học chung, kiến thức lý thuyết của các môn học, mô đun của chương trình đào tạo các ngành nghề. Đồng thời phòng lý thuyết có chức năng rèn luyện, phát triển trình độ chuyên môn, kỹ

năng phân tích, so sánh, tổng hợp, thuyết trình về kiến thức hiểu biết chung và kiến thức chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Bàn, ghế,	Bộ	20
5	Bảng tiêu chuẩn	Chiếc	1

Phòng 2. Phòng học Tin học:

Giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản thuộc 1 trong 6 môn học chung .

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô-đun chương trình máy tính (phần mềm).

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính – kèm các phần mềm chuyên dùng	Bộ	48
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
4	Máy in	Chiếc	1

5	Ôn áp điện	Chiếc	4
6	Bàn ghế phù hợp	Bộ	48

Phòng 3. Phòng học thông minh - Phòng học ngoại ngữ

Phòng cũng được sử dụng để hỗ trợ nội dung thực hành của các môn học, mô đun khác như *Dược lâm sàng, Thông tin thuốc, Tư vấn sử dụng thuốc, Sử dụng thuốc trong điều trị, Kỹ năng giao tiếp bán hàng Dược phẩm...* có sử dụng máy vi tính, mạng máy tính và các chương trình máy tính (phần mềm).

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính – Kèm hệ thống phần mềm chuyên dùng	Bộ	36
3	Hệ thống màn hình thông minh	Chiếc	1
4	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
5	Tai nghe	Bộ	36
	Các phần mềm tích hợp		
6	Các phần mềm tra cứu thông tin hướng dẫn sử dụng thuốc	Bộ	1
7	Phần mềm quản lý nhà thuốc	Bộ	1
II	Dụng cụ		
1.	Bộ bàn ghế	Bộ	36
2.	Bảng di động	Chiếc	1

Phòng 4. Phòng thực hành sức khỏe cộng đồng:

Dùng giảng : Cho các học phần: Dinh dưỡng tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm, Dịch tễ học, Y xã hội, Điều dưỡng cộng đồng, Sức khỏe - Vệ sinh – Môi trường; Pháp luật – Tổ chức y tế....)

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Máy quay phim video, máy ảnh, ghi âm	Bộ	1
4	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
5	Tủ lạnh	Chiếc	1
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
7	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	1
8	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	1
9	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1
10	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	1
11	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe	Bộ	1
12	Máy quay phim Video	Chiếc	1
13	Cân, thước đo chiều cao người lớn	Chiếc	1
14	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1
15	Giường người bệnh	Chiếc	1
II	Dụng cụ		
1	Các vaccin mẫu - Vaccin phòng lao (BCG) - Vaccin viêm gan B - Vaccin sởi - Vaccin Bạch hầu – Ho gà – uốn ván - Vaccin bại liệt (uống)	Bộ	3
2	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở.	Túi	3

	<ul style="list-style-type: none"> - Thuốc uống bù nước và điện giải - Paracetamol (500mg) - Thuốc trị cảm cúm - Băng chun y tế - Gạc tiệt trùng - Băng tam giác - Băng urgo - Băng cuộn - Khẩu trang y tế - Găng tay - Băng dính vải - Povidine 10% 20ml - Natri clorid 0,9% - Băng viên - Băng cuộn - Nhiệt kế thủy ngân - Thuốc berberin - Dầu gió - Cồn 70° - Oxy già - Kính bảo vệ mắt - Khẩu trang lọc độc 3M - Tấm nilon không thấm - Gạc đắp vết thương - Miếng khăn giấy tẩm cồn - Phác đồ cấp cứu - Hộp nhựa nhiều tầng 		
3	Đệm	Chiếc	1

4	Ga trải giường	Chiếc	1
5	Chăn	Chiếc	1
6	Gối	Chiếc	1
III	Học liệu		
1	Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích. Tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Bộ	3
2	Các bảng về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Bộ	3
3	Mô hình/tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em.	Bộ	3
4	Tranh/Mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Bộ	3
5	Tranh/Mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Chiếc	3
6	Tranh/Mô hình mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Bộ	3
7	Hệ thống xử lý rác thải bệnh viện (Thực tập tại cơ sở Y tế)		

Phòng 5. Phòng thực hành giải phẫu

Giảng dạy thực hành giải phẫu các cơ quan trên cơ thể người: giải phẫu bộ xương, hệ cơ, thần kinh, các bộ phận trên cơ thể người... là cơ sở để thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh.

Sử dụng cho môn học giải phẫu của tất cả các chuyên ngành.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3	Bộ tăng âm (Ampli, micro, loa)	Bộ	1
II	Dụng cụ		
1	Bộ xương người cỡ chuẩn	Bộ	1
2	Mô hình bộ xương người tháo rời	Bộ	1
3	Mô hình hộp sọ (7 phần)	Bộ	3
4	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Bộ	1
5	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Bộ	1
6	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 phần)	Bộ	1
7	Mô hình hệ cơ toàn thân	Bộ	1
8	Mô hình cơ cánh tay - 6 mảnh	Bộ	3
9	Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần)	Bộ	1
10	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Bộ	3
11	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Bộ	3
12	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Bộ	1
13	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Bộ	1
14	Mô hình tim	Chiếc	3
15	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Bộ	1
16	Mô hình phổi (7 mảnh)	Chiếc	3
17	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Bộ	3

18	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Bộ	3
19	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Bộ	3
20	Mô hình cơ quan sinh dục nam ***	Bộ	3
21	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ ***	Bộ	3
22	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng ***	Bộ	3
23	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Bộ	3
24	Mô hình mắt	Bộ	3
25	Mô hình da phóng đại	Chiếc	3
26	Mô hình tai phóng đại, 6 mảnh	Chiếc	3
27	Mô hình não	Chiếc	3
28	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	Chiếc	3
29	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Chiếc	3
30	Mô hình cắt đứng qua chậu hông nữ	Chiếc	3
31	Mô hình chi trên/ chi dưới cắt lớp	Bộ	3
32	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Chiếc	3
III	Học liệu		
1	Các tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chiếc	3
2	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chiếc	3
3	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chiếc	3
4	Các tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chiếc	3
5	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chiếc	3
6	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chiếc	3
7	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chiếc	3
8	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chiếc	3
9	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chiếc	3
10	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chiếc	3
11	Các tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chiếc	3

12	Các tranh giải phẫu - sinh lý da	Chiếc	3
13	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chiếc	3
14	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chiếc	3
15	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chiếc	3
16	Các tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chiếc	3

Phòng 6. Thực hành Sinh lý – Lý sinh :

Giảng dạy thực hành thí nghiệm của môn học Sinh lý – Lý sinh – Sinh lý bệnh: chứng minh, giải thích các tính chất sinh lý của cơ thể, các giả thuyết về bệnh từ đó rút ra các biện pháp chẩn đoán, phòng, chăm sóc và điều trị bệnh.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1
3	Kính hiển vi quang học	Chiếc	18
4	Máy li tâm	Chiếc	1
5	Máy điện tim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bộ	1
6	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
7	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	1
8	Nồi hấp	Chiếc	1
9	Cân kỹ thuật	Chiếc	1
10	Nồi cách thủy	Chiếc	1
11	Tủ âm	Chiếc	1
12	Bộ bình cầu	Bộ	1
13	Bộ bình nón	Bộ	1
14	Cốc	Chiếc	1

15	Cốc có mỏ	Bộ	1
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 50ml	Chiếc	1
	Loại 100ml	Chiếc	1
	Loại 250ml	Chiếc	1
	Loại 500ml	Chiếc	1
16	Dây garo và gôi nhỏ	Bộ	1
17	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Chiếc	1
18	Giá để dụng cụ thủy tinh	Chiếc	1
19	Giá để tiêu bản	Chiếc	5
20	Tủ sấy	Chiếc	1
21	Hộp tròn đựng bông cotton	Chiếc	1
22	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Bộ	1
23	Khay chữ nhật	Chiếc	10
24	Khay hạt đậu	Chiếc	1
25	Kim lấy máu	Chiếc	200
26	Lá kính (lamen)	Chiếc	10
27	Ống đong có chia vạch	Chiếc	1
28	Ống nghiệm	Bộ	100
29	Bộ panh	Bộ	1
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại cong có máu	Chiếc	1
	Loại cong không máu	Chiếc	1
	Loại thẳng có máu	Chiếc	1
	Loại thẳng không máu	Chiếc	1
30	Pipet	Chiếc	5
31	Tủ lạnh	Chiếc	1

32	Kính hiển vi kết nối hệ thống ti vi	Chiếc	1
----	-------------------------------------	-------	---

Phòng 7. Phòng thực hành Sinh học :

Giảng dạy thực hành môn học : Sinh học đại cương - Di truyền học trong tất cả các ngành nghề đào tạo.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
4	Kính hiển vi quang học	Chiếc	20
5	Tủ lạnh	cái	1
6	Tủ đựng kính hiển vi	cái	3
7	Tủ kính KN (2mx1.5m)	cái	1
8	Tủ KN	cái	1
9	Khay men loại nhỏ 22x32cm, loại to 30x40cm.	cái	10
10	Giá để lam	cái	5
11	Giá cắm lam	cái	5
12	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	2
13	Hộp petri đựng bông cotton	Hộp	10
14	Bảng kiểm quy trình kỹ thuật.	cái	6
15	Bộ nhuộm tiêu bản	cái	2
16	Hộp đựng tiêu bản	cái	2
17	Chai nút mài thủy tinh 500ml	cái	5
18	Chai nút mài thủy tinh 100ml	cái	5
19	Cốc có mỏ 100ml	cái	5
20	Cốc có mỏ 200ml	cái	5

21	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	3
22	Ống nghiệm thủy tinh.	cái	20
23	Lam kính, la men	Hộp	10
III	Học liệu		
1	Bộ tiêu bản mẫu gồm: -Tiêu bản tế bào thần kinh tủy sống. - Tiêu bản tế bào thần kinh đại não. -Tiêu bản mẫu phân bào nguyên nhiễm ở rễ hành. - Tiêu bản mẫu phân bào giảm nhiễm ở tinh hoàn châu chấu đực. - Tiêu bản mẫu vật thể Barr. - Tiêu bản máu dãn. - Tiêu bản mẫu bộ Nhiễm sắc thể....	Bộ	5
2	Bộ tranh về cấu tạo tế bào.	Bộ	2
	Bộ tranh về các giai đoạn phân chia tế bào.	Bộ	2

Phòng 8. Phòng thực hành Hóa học:

Giảng dạy thực hành chứng minh các hiện tượng hoá học, phản ứng hoá học, định tính, định lượng các chất hoá học ... thuộc môn học Hoá học trong tất cả các chương trình đào tạo.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
3.	Cân phân tích	Chiếc	2
4.	Tủ sấy	Chiếc	1

5.	Tủ đựng hóa chất có lọc hấp	Chiếc	1
6.	Bếp điện	Cái	1
II	Dụng cụ		
1	Dụng cụ các phương pháp chuẩn độ - Buret (25ml) - Giá đỡ buret - Bình định mức (100ml) - Bình nón (100ml) - Cốc chân - Ống đong - Đũa thủy tinh (30cm) - Chén cân	Bộ	5
2	Cốc có mỏ 500ml	Cái	5
3	Cốc có mỏ 100ml	Cái	15
4	Ống nghiệm 15mm	Cái	50
5	Pipet 1ml	Cái	2
6	Pipet 2ml	Cái	1
7	Pipet 5ml	Cái	2
8	Pipet 10ml	Cái	10
9	Pipet bầu 10ml	Cái	3
10	Bình nón 500ml	Cái	5
11	Bình nón 100ml	Cái	20
12	Bình thủy tinh có nút mài 100ml	Cái	9
13	Bình thủy tinh có nút mài 500ml	Cái	7
14	Bình thủy tinh có nút mài 1000ml	Cái	2
15	Bình công tơ hút 100ml	Cái	30
16	Bình công tơ hút 125ml	Cái	30
17	Bình định mức 100ml	Cái	6

18	Bình định mức 500ml	Cái	2
19	Bình định mức 1000ml	Cái	2
20	Bát sứ (đường kính 6,5cm)	Cái	4
21	Cốc chân 500ml	Cái	2
22	Ống đong 10ml	Cái	8
23	Càng cu kẹp buret kim loại	Cái	8
24	Lưới amiang	Cái	5
25	Mặt kính đồng hồ	Cái	6
26	Giá đèn cồn	Cái	5
27	Chậu thủy tinh (f30)	Cái	1
28	Đũa thủy tinh (30cm)	Cái	5
29	Bình hút ẩm	Cái	1
31	Giá cắm ống nghiệm inox	Cái	20
32	Chén nung	Cái	4
33	Kẹp gỗ	Cái	8
34	Quả bóp cao su	Cái	4

Phòng 9. Phòng thực hành kỹ thuật Điều dưỡng (Phòng Đ D 1; 2)

Giảng dạy thực hành các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Cụ thể người học sẽ được hướng dẫn và thực hành các kỹ thuật cơ bản như: vệ sinh vô khuẩn thầy thuốc, người bệnh, môi trường, kỹ thuật tiêm truyền, chuẩn bị dụng cụ phụ giúp thầy thuốc khám bệnh, chăm sóc người bệnh, cho người bệnh uống thuốc, vệ sinh cho người bệnh...

Dùng để giảng môn: Điều dưỡng cơ bản 1, 2, Điều dưỡng và cấp cứu ban đầu, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý điều dưỡng thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

STT	Tên thiết bị, dụng cụ, học liệu	Đơn	Số
------------	--	------------	-----------

		vị	lượng
I	Thiết bị		
1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	3
2	Máy vi tính	Bộ	1
3	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
4	Giường người bệnh	Chiếc	4
5	Tủ đầu giường*	Chiếc	1
6	Cáng*	Chiếc	1
7	Xe cáng người bệnh	Chiếc	1
8	Xe đẩy dùng cho người bệnh	Chiếc	1
9	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	Chiếc	3
10	Nhiệt kế thủy ngân	Bộ	5
11	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	3
12	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Bộ	1
13	Huyết áp kế điện tử	Chiếc	1
14	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Bộ	5
II	Dụng cụ		
1	Bảng	Chiếc	1
2	Đệm	Chiếc	4
3	Chăn	Chiếc	4
4	Ga trải giường	Chiếc	5
5	Gối	Chiếc	4
6	Đệm nước*	Chiếc	1
7	Đệm hơi*	Chiếc	1
8	Dụng cụ rửa tay - Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt - Kéo cắt móng tay - Trụ cắm kim	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> - Panh Kocher - Bàn chải mềm - Hộp đựng khăn vô khuẩn - Hộp đựng dung dịch khử khuẩn - Cốc - Tạp dề - Túi đựng đồ bẩn 		1
9	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Bộ	5
10	Các loại sàng <ul style="list-style-type: none"> - Sàng mổ - Sàng có lỗ - Sàng trải giường - Tấm lót 	Bộ	5
11	Bộ các loại <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dẹt - Bộ vệt 	Bộ	3
12	Xô các loại	Bộ	3
13	Chậu các loại	Bộ	3
14	Túi đựng dụng cụ cấp cứu*	Túi	1
15	Mô hình hồi sinh tim phổi	Bộ	3
16	Mô hình tiêm mông	Bộ	3
17	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Bộ	5
18	Mô hình thụt tháo	Bộ	3
19	Mô hình đa năng (nghe tim phổi, đo huyết áp, đếm mạch)	Bộ	3
20	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Chiếc	3
21	Mô hình thông tiểu nam	Chiếc	3
22	Mô hình thông tiểu nữ	Chiếc	3

23	<p>Dụng cụ chườm</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cắm Panh Kocher - Panh Kocher - Túi chườm - Cốc - Khăn bông to, nhỏ - Chậu + ca - Vò đập đá - Phích đựng nước nóng 	Bộ	3
24	<p>Dụng cụ tiêm</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Dây garo và gói nhỏ 	Bộ	5
25	<p>Dụng cụ truyền</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Săng 50 x 50 cm - Trụ cắm panh - Panh tiêm thẳng có máu - Kéo thẳng - Hộp tròn đựng bông cotton - Hộp đựng thuốc cấp cứu phản vệ - Cọc truyền inox 2 tai treo 	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> - khay hạt đậu - Bộ thử test đầu giường - Dây garo và gói nhỏ 		3
26	<p>Dụng cụ cho người bệnh uống thuốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Cốc đựng thuốc - Bình nước - Cốc chia vạch - Thìa gạt 	Bộ	3
27	<p>Dụng cụ bôi thuốc cho người bệnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cầm panh - Panh kocher - Hộp đựng bông gạc - Que bệt 	Bộ	3
29	<p>Dụng cụ cho ăn bằng đường miệng</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Săng - khay hạt đậu - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Bát và 2 thìa - Chậu 	Bộ	3
30	<p>Dụng cụ cho ăn bằng đường thông</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Săng - khay hạt đậu - Ống nghe tim phổi 	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông Clini - Ống thông Levin - Bơm tiêm 50ml - Cốc đựng nước chín - Cốc đựng thức ăn - Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin - Hộp tròn đựng bông cầu - Đè lưỡi - Chậu 		3
31	<p>Dụng cụ hút đờm rãi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy hút dịch 2 bình - Sonde các loại - Khay hạt đậu - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Cốc đựng nước chín - Hộp đựng bông gạc 	Bộ	2
32	<p>Dụng cụ chăm sóc răng miệng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay inox - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Khay hạt đậu - Hộp inox đựng bông cầu - Ca đựng nước, bình đựng nước - Đè lưỡi - Kim mở miệng - Bàn chải 	Bộ	3
33	Dụng cụ rửa mặt	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> - Chậu - Máy cạo râu* - Khăn rửa mặt 		3
34	<p>Dụng cụ chải đầu, gội đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy sấy tóc - Khay - Khay hạt đậu - Máng gội đầu* - Lược - Xô* - Chậu* - Ca 	Bộ	3
35	<p>Dụng cụ tắm tại giường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay - Trụ cắm panh - Panh thẳng có máu - Hộp đựng bông gạc - Ca - Thùng - Chậu - Bình phong 	Bộ	3
36	<p>Dụng cụ thay băng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích 	Bộ	3

37	<p>Dụng cụ rửa vết thương</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay inox - Kéo thẳng - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher thẳng - Kẹp phẫu tích - Chậu inox 	Bộ	3
38	<p>Dụng cụ cắt chỉ vết thương</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Kéo thẳng - Kéo cong - Cốc - Hộp tròn inox - Panh Kocher - Kẹp phẫu tích 	Bộ	3
39	<p>Dụng cụ thắt tháo</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cắm panh - Panh Kocher - Bộc thắt - Dây cao su mềm - Canuyn và khóa van - Chậu - Ca - Cốc - Gói - Bô 	Bộ	3

	- Quả bóp cao su và thông Nelaton		
40	<p>Dụng cụ cho người bệnh thở ôxy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình oxy - Dây thở oxy 2 nhánh - Bình làm ẩm - khay - Kéo - Hộp đựng bông gạc - Ống sonde Nelaton - Mask thở oxy 	Bộ	3
41	<p>Dụng cụ hút dịch dạ dày, tá tràng</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cầm panh * - Kìm kocher - khay hạt đậu - Cốc - Bơm tiêm 50ml - Sonde Levin 	Bộ	3
42	<p>Dụng cụ rửa dạ dày</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay - Trụ cầm panh - Kìm kocher - Ống faucher - khay hạt đậu - Bơm tiêm 50ml - Cốc - Kìm mở miệng - Đè lưỡi 	Bộ	3

	<ul style="list-style-type: none"> - Xô* - Chậu 		
43	<p>Dụng cụ lấy máu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay* - Trụ cầm panh* - Kim kocher - Dây garo - Gói - Cốc* - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Ống nghiệm 	Bộ	3
44	<p>Dụng cụ lấy phân xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lọ đựng phân - Bô* 	Bộ	3
45	<p>Dụng cụ lấy nước tiểu xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh* - Kim kocher thẳng - Cốc - Khay hạt đậu* - Ống nghiệm và giá - Ống đong có chia vạch - Bô* - Sonde Nelaton 	Bộ	3
46	<p>Dụng cụ lấy dịch tiết xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ống nhỏ - Ống nghiệm vô khuẩn - Lam kính 	Bộ	3

47	<p>Dụng cụ rửa bàng quang</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cắm panh inox* - Kim kocher thẳng - Kéo - Cốc* - khay hạt đậu* - Sonde Nelaton 	Bộ	
48	<p>Dụng cụ chọc dò dịch não tủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cắm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò tủy sống - Cốc - khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy 	Bộ	3
49	<p>Dụng cụ chọc dò dịch màng bụng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cắm panh - Panh Kocher thẳng 	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> -Kéo -Kim chọc dò - Bơm tiêm 20ml, 50ml - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu ổ bụng 		3
50	<p>Dụng cụ chọc dò dịch màng phổi (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò Terumo - Bơm tiêm 20ml, 50ml - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu màng phổi 	Bộ	3
51	<p>Dụng cụ chọc dò dịch màng tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật 	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng - Kéo - Kim chọc dò - Bơm tiêm 20 ml, 50 ml - Cốc - Khay hạt đậu - Đèn cồn - Ống nghiệm - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Dây dẫn lưu màng tim 		3
52	<p>Dụng cụ phòng, chống loét</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trụ cầm panh* - Kim kocher thẳng* - Chậu - Cốc* - Đệm hơi, nước 	Bộ	3
53	<p>Dụng cụ sơ cứu gãy xương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cáng nhựa mặt cứng - Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh) - Băng buộc - Băng tam giác - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Chăn bông - Gói 	Bộ	3
54	<p>Dụng cụ sơ cứu vết thương đứt động mạch</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật 	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> - Băng Esmarch - Băng - Băng tam giác - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ 		3
55	<p>Dụng cụ đo lường dịch vào ra cơ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ca chia vạch - Cốc có chia vạch - Ống đong 	Bộ	3
56	<p>Dụng cụ đặt nội khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Ống nội khí quản - Đèn soi thanh quản - Hộp cấp thuốc cứu phản vệ* - Ống sonde - Bóngambu - Bình làm ẩm - Cốc* - Bình oxy - Máy hút hai bình 	Bộ	2
57	<p>Dụng cụ mở khí quản</p> <ul style="list-style-type: none"> - khay chữ nhật - Trụ cắm panh* - Kim kocher thẳng có máu* - Kéo - Cốc* - Kẹp phẫu tích - Kim mang kim 	Bộ	

	<ul style="list-style-type: none"> - Kim khâu da - Dao mổ + cán dao - Kẹp Farabeuf - Bóngambu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ* - Khay hạt đậu* - Hộp chữ nhật - Hộp tròn 		3
58	<p>Dụng cụ đặt Catheter (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khay chữ nhật - Trụ cầm panh - Panh Kocher thẳng có máu - Kéo - Cốc - Kẹp phẫu tích có máu - Kìm mang kim - Kim khâu da + chỉ line - Dây truyền - Khay hạt đậu - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ - Sonde catheter - Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm - Hộp an toàn 	Bộ	3
59	<p>Dụng cụ cấp cứu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bóngambu 	Bộ	

	- Mask thở - Hộp thuốc cấp cứu phản vệ*		3
60	Băng các loại - Băng cuộn - Băng chun - Băng Esmarch	Bộ	10
III	Học liệu		
1	Các bộ tranh vẽ: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Bộ	1
2	Các quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Bộ	3

Phòng 10 Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm

(Phòng Hoá dược và Hoá phân tích – Kiểm nghiệm)

Phòng thực hành Hóa phân tích – Hoá dược – Kiểm nghiệm là phòng tích hợp được sử dụng để dạy và học các môn học, mô đun liên quan đến lĩnh vực Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Hóa dược, Kiểm nghiệm.

Phòng được trang bị các thiết bị, dụng cụ, học liệu để thực hành các phản ứng hóa học xác định thành phần, tính chất của các hợp chất vô cơ, hữu cơ, tiến hành các phương pháp định tính, định lượng nguyên liệu làm thuốc, pha các loại thuốc thử, kiểm nghiệm chất lượng mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính	Bộ	1
2.	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1

3.	Bộ cân	Bộ	1
	<i>Cân kỹ thuật</i>	<i>Chiếc</i>	3
	<i>Cân phân tích</i>	<i>Chiếc</i>	3
4.	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	1
5.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Chiếc	1
6.	Bể điều nhiệt* (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
7.	Máy đo điểm chảy (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
8.	Phân cực kế	Chiếc	1
9.	Máy đo pH	Chiếc	2
10.	Máy chuẩn độ đỏ thế	Chiếc	
11.	Máy khuấy từ gian nhiệt (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
12.	Máy ly tâm	Chiếc	1
13.	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	Bộ	1
14.	Thiết bị thử độ hòa tan	Bộ	1
15.	Thiết bị thử độ rã	Bộ	1
16.	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	1
17.	Tủ an toàn sinh học (Kho BM visinh)	Chiếc	1
18.	Tủ âm	Chiếc	1
19.	Tủ lạnh	Chiếc	1
20.	Tủ sấy	Chiếc	1
21.	Tủ âm sâu (Thực tập tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
22.	Lò nung	Chiếc	1
23.	Máy in	Chiếc	1
24.	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) (Thực tập tại Doanh nghiệp)	HT	1

25.	Bể rửa siêu âm (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
26.	Đèn tử ngoại soi bản mỏng	Chiếc	1
27.	Máy đo độ cứng của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
28.	Máy đo độ mài mòn của viên (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	1
29.	Máy lắc tròn	Chiếc	1
30.	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	Chiếc	1
31.	Dụng cụ phun thuốc thử	Chiếc	1
32.	Ống mao quản chấm sắc ký (Thực tập tại Doanh nghiệp)	Chiếc	54
33.	Ấm kế	Chiếc	1
34.	Nhiệt kế	Chiếc	9
35.	Nhiệt kế phòng	Chiếc	1
36.	Bộ lọ đựng hóa chất đếm giọt	Bộ	1
<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
<i>Loại không màu</i>		<i>Lọ</i>	<i>30</i>
<i>Loại có màu</i>		<i>Lọ</i>	<i>25</i>
37.	Bộ lọ đựng hóa chất nút mài	Bộ	1
<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
<i>Loại không màu</i>		<i>Lọ</i>	<i>5</i>
<i>Loại có màu</i>		<i>Lọ</i>	<i>6</i>
<i>Loại có màu</i>		<i>Lọ</i>	<i>15</i>
38.	Bộ bình đựng nước cất	Bộ	1
<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
<i>Loại 1 lít</i>		<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
<i>Loại 20 lít</i>		<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
39.	Micropipet	Chiếc	6
40.	Bộ Pipet có bầu	Bộ	9

	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại1 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại2 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại5 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
41.	BộPipetchiavạch	Bộ	6
	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại1ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại20ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
42.	PipetPasteur	Chiếc	18
43.	Quảbóp caosu	Chiếc	18
44.	Bộìnhđịnh mức có nútmai	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
45.	Bộống đong	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
46.	<i>Loại5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại25ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>4</i>
47.	Bộ cóc chân	Bộ	1

	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
	<i>Loại1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
48.	Bộcốc cómỏ	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Loại250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
49.	Bộcóichày	Bộ	18
50.	Đũathuytinh	Chiếc	18
51.	Mặtkínhđồng hồ	Chiếc	18
52.	Chénsứ	Chiếc	18
53.	Bộ đèn cò, kiềngbachân vàlướiamiếng	Bộ	18
54.	Giá lọc	Bộ	
55.	Bộphễu lọc	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Loại phễu φ 5 -7cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại phễuφ10 -15cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>1</i>
56.	Bộbinhnón có nút mài	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Bình nón có nút mài 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Bình nón có nút mài 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
57.	Bộ bình nón thường(không có nút mài)	Bộ	1
	<i>Mỗibộbaogôm:</i>		
	<i>Bình nón100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>36</i>
	<i>Bình nón250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
58.	Buret25ml	Chiếc	18

59.	Giá đỡ buret, kẹp buret	Bộ	18
60.	Bộ bình lắng gan	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
	<i>Loại 100 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>6</i>
61.	Bộ khay đựng	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Loại 20x30 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
	<i>Loại 30x40 cm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>3</i>
62.	Bộ giá đựng, ống nghiệm	Bộ	1
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 5ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>9</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>9</i>
	<i>Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml</i>	<i>Bộ</i>	<i>9</i>
63.	<i>Kẹp ống nghiệm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>18</i>
64.	Ống nghiệm so sánh	Chiếc	6
65.	Ống mao quản đo độ chảy. (Thực hành tại doanh nghiệp)	Chiếc	54
66.	Kẹp ống nghiệm	Chiếc	18
67.	Đĩa petri (Kho vi sinh)	Cặp	36
68.	Ống nghiệm có nắp vặn 20 ml (Kho BM YCS)	cái	20
69.	Hộp lồng sấy đĩa petri	cái	3
70.	Que cấy platin	cái	2
71.	Que cấy polymer (nhựa)	cái	18
72.	Que chang (tam giác)	cái	2
73.	Kính bảo vệ mắt	Chiếc	18
74.	Tủ đựng hóa chất	Chiếc	1

75.	Chậuthủytinh	Chiếc	6
76.	Túicấp cứu (Kho Bm Đ D)	Túi	1
77.	Bộ vòi rửacấpcứu	Bộ	1
78.	Bản Quy trình thựchiện phản ứng hóahọc	Bản	1
79.	BảnQuytrìnhkỹthuật kiểm nghiệm hóadược, dạngthuốc...	Bản	1
80.	DượcđiểnViệt Nam	Quyển	6
81.	Hướng dẫn sửdụngcácthiếtbị (cân, máy quangphổ UV-VIS, máyđo pH, máy đodiểm chảy,HPLC,...)	Tờ	3

Phòng 11: Thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

Giảng dạy thực hành các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Vi sinh – Ký sinh trùng của các ngành nghề đào tạo và môn chuyên ngành của cao đẳng xét nghiệm.

Giảng dạy thực hành các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng:

+ Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản về hình thái, cấu tạo, di truyền,... của các vi sinh vật có lợi và có hại trong cơ thể người hoặc tác động đến cơ thể người.

+ Chẩn đoán bệnh vi sinh – ký sinh trùng nhằm giúp người bệnh có kết quả chính xác nhất về tình trạng bệnh đang mắc phải bằng các xét nghiệm Ký sinh trùng thông qua các dịch cơ thể, bệnh phẩm, ...

- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của các vi sinh vật đến cơ thể người để ứng dụng trong chẩn đoán, điều trị.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Bộ	1
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1
3	Đèn côn	Chiếc	3
4	Đồng hồ treo tường	Chiếc	1
5	Máy in	Chiếc	1
6	Máy ly tâm	Chiếc	2
7	Cân phân tích điện tử	Cái	1
8	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc	1
9	Nồi hấp	Chiếc	1
10	Tủ ấm	Chiếc	1
11	Tủ an toàn sinh học cấp 2 (Thực hành tại cơ sở thực hành)	Chiếc	1
12	Tủ lạnh	Chiếc	2
13	Tủ sấy	Chiếc	1
14	Kính hiển vi quang học	Chiếc	10
II	Dụng cụ		
1	Bể nhuộm bằng thủy tinh	Chiếc	6
2	Bình cầu	Bộ	3
3	Bộ Kim Kocher	Bộ	3
	- Loại cong có máu	Chiếc	1
	- Loại cong không máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng có máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng không máu	Chiếc	1
4	Bộ cốc có chân, gồm các loại:(<i>Kho phòng TH Hoá</i>)	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1

	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1
5	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
6	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6
	- Phễu lọc	Chiếc	1
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1
7	Cối, chày các loại	Bộ	3
	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1
	- Đường kính miệng cối 15cm	Chiếc	1
8	Đĩa peptri	Chiếc	54
9	Đĩa thạch Mueller-Hinton	Chiếc	6
10	Đũa thủy tinh	Chiếc	5
11	Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn	Chiếc	3
12	Hộp lưu tiêu bản	Chiếc	3
13	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Chiếc	1
14	Kéo	Bộ	3
	- Kéo cong	Chiếc	1
	- Kéo thẳng	Chiếc	1
15	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	3
16	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	6
18	Ống độ đục chuẩn McFarland	Chiếc	1
19	Ống đong có chia vạch	Bộ	3
20	Ống hút	Chiếc	18
21	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3

	- Loại 15 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1
	- Giá kẹp ống nghiệm(<i>Phòng TH Hoá</i>)	Chiếc	1
22	Ống nghiệm chống đông	Chiếc	9
23	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	9
24	Ống nghiệm có nút vặn	Chiếc	9
25	Ống nghiệm nhựa	Chiếc	6
26	Ống nghiệm thủy tinh	Chiếc	6
27	Ống nghiệm thủy tinh 15 - 20 ml	Chiếc	3
28	Panh nhựa (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	3
29	Que cấy	Chiếc	3
30	Que cấy dung tích 1µl và 10µl	Chiếc	3
31	Que phết đờm	Chiếc	3
32	Que thủy tinh	Chiếc	3
33	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc	1
34	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc	1
35	Thước kẹp(<i>Dụng cụ thay thế</i>)	Chiếc	1
36	Trụ cắm panh	Chiếc	3
37	Tiêu bản mẫu chứng giun sán	Bộ	1
38	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	Bộ	1
39	Tiêu bản mẫu đơn bào	Bộ	1

Phòng 12. Thực hành Hóa sinh – Miễn dịch:

Giảng dạy thực hành, tích hợp các thí nghiệm cơ bản trong thực hành Hóa sinh giúp người học nhận biết, phân tích và giải thích được sự thay đổi, cơ chế của sự thay đổi thông qua các xét nghiệm hóa sinh; thực hiện

thành thạo các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng các hợp chất hữu cơ cơ bản, các chất sống trong cơ thể người.

Dùng cho môn học Hoá sinh trong các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng không chuyên ngành và Hoá sinh chuyên ngành của cao đẳng Xét nghiệm.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị		
1	Bàn đá	Chiếc	1
2	Cân điện tử	Cái	1
3	Cân phân tích điện tử (Thực tập tại cơ sở TH)	Cái	1
4	Đèn cồn	Chiếc	3
5	Máy ly tâm	Chiếc	1
6	Máy phân tích nước tiểu bán tự động	Chiếc	1
7	Máy phân tích sinh hóa tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
8	Máy vi tính	Bộ	1
9	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
10	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	Chiếc	1
11	Nồi đun cách thủy	Cái	1
12	Tủ bảo quản mẫu bệnh phẩm (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
13	Tủ bảo quản mẫu chờ hủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
14	Tủ lạnh	Chiếc	1
15	Tủ lạnh sâu (Thực tập tại cơ sở TH)	Chiếc	1
16	Tủ sấy	Chiếc	1

17	Kính hiển vi quang học	Chiếc	6
18	Máy chiếu/ Smart TV	Bộ	1
II	Dụng cụ		
1	Bảng	Chiếc	1
2	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ	6
	- Loại 5 ml	Chiếc	1
	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 25 ml	Chiếc	1
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 200 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1
3	Bình đựng nước cất	Cái	3
4	Bộ bình nón, mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Bình 50 ml	Chiếc	1
	- Bình 100 ml	Chiếc	1
	- Bình 150 ml	Chiếc	1
	- Bình 250 ml	Chiếc	1
	- Bình 500 ml	Chiếc	1
5	Bô can	Bộ	3
6	Bộ cốc có chân, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
	- Loại 1000 ml	Chiếc	1

7	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
8	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6
	- Phễu lọc	Chiếc	1
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1
9	Cối, chày các loại	Bộ	3
	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1
	- Đường kính miệng cối 15cm	Chiếc	1
10	Đũa thủy tinh	Chiếc	18
11	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chiếc	6
12	Giá để ống nghiệm	Chiếc	6
13	Giá để phễu lọc(<i>Dụng cụ thay thế</i>)	Chiếc	6
14	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	6
15	Mặt kính đồng hồ	Cái	3
16	Ống đong có chia vạch	Bộ	3
17	Ống hút	Chiếc	18
18	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Loại 15 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1
	- Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	1
19	Pipet chính xác, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 1 ml	Chiếc	1
	- Loại 2 ml	Chiếc	1
	- Loại 5 ml	Chiếc	1

	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
20	Bình hút âm	Chiếc	3
21	Bình gạn, gồm:	Bộ	6
	- Loại 60 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc	3
23	Bộ Buret (<i>Kho Thực hành Hoá</i>)	Bộ	6
	Buret thường: 25ml	Chiếc	1
	Buret tự động: 10ml, 25ml	Chiếc	1
	Giá đựng buret	Bộ	6

Phòng 13. Phòng xét nghiệm Huyết học truyền máu:

Dùng để giảng dạy thực hành, tích hợp, rèn luyện các kỹ năng thực hành xét nghiệm Huyết học truyền máu.

Giảng các môn : Huyết học 1, 2 trong Chương trình CD XN, và các nội dung liên quan đến huyết học và truyền máu của các chuyên ngành khác.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bàn đá	Chiếc	1
2	Bàn sấy tiêu bản	Chiếc	1
3	Buồng đếm	Chiếc	10
4	Cân điện tử	Cái	1
5	Cân phân tích điện tử	Cái	1

6	Đèn cồn	Chiếc	3
7	Đồng hồ treo tường	Chiếc	1
8	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	3
9	Kính hiển vi quang học	Chiếc	6
10	Máy đo pH (Thực hành tại cơ sở y tế) – Thay thế bằng giấy quỳ	Chiếc	1
11	Máy đông máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
12	Máy hàn dây (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh,)	Chiếc	1
13	Máy lắ máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
14	Máy lắ tiểu cầu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
15	Máy ly tâm	Chiếc	1
16	Máy vi tính	Bộ	1
17	Nồi đun cách thủy	Cái	1
18	Quạt sấy tiêu bản (Máy sấy)	Chiếc	1
19	Tủ ấ	Chiếc	1
20	Tủ bảo quản mẫu bệnh phẩm (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
21	Tủ bảo quản mẫu chờ hủy (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
22	Tủ lạnh	Chiếc	1
23	Tủ lạnh sâu(Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Chiếc	1
24	Tủ sấy	Chiếc	1
25	Máy xét nghiệm huyết học tự động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	C	1
26	Máy chiếu/Smart Tivi	Bộ	1
II	Dụng cụ		

1	Bể nhuộm bằng thủy tinh (Chậu thủy tinh nhuộm)	Chiếc	6
2	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	Chiếc	3
3	Bộ bình định mức, mỗi bộ gồm:	Bộ	6
	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 25 ml	Chiếc	1
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
4	Bình đựng nước cất	Cái	6
5	Bộ bình nón, mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Bình 50 ml	Chiếc	1
	- Bình 100 ml	Chiếc	1
	- Bình 150 ml	Chiếc	1
	- Bình 250 ml	Chiếc	1
	- Bình 500 ml	Chiếc	1
6	Bộ Kìm Kocher	Bộ	3
	- Loại cong có máu	Chiếc	1
	- Loại cong không máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng có máu	Chiếc	1
	- Loại thẳng không máu	Chiếc	1
7	Bộ cốc có mỏ, gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 50 ml	Chiếc	1
	- Loại 100 ml	Chiếc	1
	- Loại 250 ml	Chiếc	1
	- Loại 500 ml	Chiếc	1
8	Bộ phễu, gồm:	Bộ	6
	- Phễu lọc	Chiếc	1
	- Giá đựng phễu lọc	Chiếc	1
9	Cối, chày các loại	Bộ	3

	- Đường kính miệng cối 10cm	Chiếc	1
	- Đường kính miệng cối 25cm	Chiếc	1
10	Đá men	Chiếc	3
11	Đũa thuỷ tinh	Chiếc	18
12	Giá đỡ mẫu bệnh phẩm	Chiếc	6
13	Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	6
14	Giá đỡ phễu lọc	Chiếc	6
15	Giá nhuộm	Chiếc	6
16	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Bộ	6
17	Hộp bằng thép không gỉ đựng parafin	Chiếc	1
18	Hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn	Chiếc	3
19	Hộp đựng tiêu bản máu	Chiếc	3
20	Kéo	Bộ	3
21	Kẹp nhựa (Kẹp gỗ)	Chiếc	3
22	Khay đựng bệnh phẩm	Cái	3
23	Khay hạt đậu	Chiếc	3
24	Khay men	Chiếc	3
25	Kim vuốt dây túi máu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chiếc	1
26	Kính bảo hộ (Dụng cụ thay thế)	Chiếc	3
27	Lọ đựng bệnh phẩm	Chiếc	50
28	Ống đong có chia vạch	Bộ	3
	- Loại 10ml	Chiếc	1
	- Loại 20ml	Chiếc	1
	- Loại 50ml	Chiếc	1
	- Loại 100ml	Chiếc	1
	- Loại 250ml	Chiếc	1

29	Ống hút	Chiếc	18
30	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Chiếc	1
31	Ống nghiệm , mỗi bộ gồm:	Bộ	3
	- Loại 15 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
	- Giá đỡ ống nghiệm	Chiếc	1
	- Giá kẹp ống nghiệm	Chiếc	1
32	Ống nghiệm chống đông	Chiếc	9
33	Ống nghiệm có nút bông	Chiếc	9
34	Ống nghiệm có nút vụn	Chiếc	9
35	Ống nghiệm plastic có chống đông citrat natri 3.8%	Chiếc	9
36	Ống nhỏ giọt	Chiếc	3
37	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Chiếc	6
38	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Chiếc	6
39	Pipet gồm các loại:	Bộ	6
	- Loại 1 ml	Chiếc	1
	- Loại 2 ml	Chiếc	1
	- Loại 5 ml	Chiếc	1
	- Loại 10 ml	Chiếc	1
	- Loại 20 ml	Chiếc	1
40	Que thuỷ tinh	Chiếc	3
41	Thùng đựng rác thải thông thường	Chiếc	1
42	Thùng đựng rác thải y tế	Chiếc	1
43	Thước đo	Chiếc	1
44	Phiên kính	Chiếc	1
45	Quả bóp cao su hút hóa chất	Chiếc	3
46	Bộ huyết sắc kế Sahli	Bộ	1

1.4.Nhà giáo:

Số lượng, chất lượng nhà giáo (trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề; nghiệp vụ sư phạm; trình độ tin học, ngoại ngữ): 49 Giáo viên cơ hữu (32 nhà giáo môn chung – 17 gv chuyên ngành), 11 giáo viên kiêm chức, đảm bảo theo quy định tối đa 25 SV/1 nhà giáo.

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
1.	Mai Thị Hiếu	x		Xét nghiệm		x			x
2.	Lương Tú Huy	x		Xét nghiệm		x			x
3.	Lê Thị Thuý	x		Hoá		x			x
4.	Nguyễn Thị Thanh	x		Bác sỹ		x			x
5.	Nguyễn Thị Thuý	x		Bác sỹ			x		x
6.	Lê Thị Hiếu	x		Sinh học			x		x
7.	Vũ Kim Tuyền	x		Xét nghiệm			x		x
8.	Trịnh Thị Oanh	x		Điều dưỡng			x		
9.	Mã Văn Sánh	x		Bác sỹ		x			
10.	Tạ Thị Hoa	x		Bác sỹ		x			
11.	Lê Thị Loan	x		Bác sỹ		x			
12.	Đinh Thị Thu Hằng	x		Bác sỹ			x		
13.	Nguyễn Thị Hằng	x		Bác sỹ			x		
14.	Nguyễn Thị Hà Linh	x		Bác sỹ			x		
15.	Nguyễn Thị Huế	x		Dược			x		
16.	Lê Thị Ngọc Diệp	x		Điều dưỡng			x		
17.	Lê Thị Dung	x		Toán			x		
18.	Đỗ Ngọc Hoài		x	Vi sinh		x			
19.	Lê Tuấn Anh		x	Xét nghiệm	x				
20.	Hoàng Huy Trung		x	Xét nghiệm		x			
21.	Lê Đức Thọ		x	Xét			x		

TT	Họ và tên	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Chuyên ngành	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
					Tiến sĩ, CK II	Thạc sĩ, CK I	Đại học	Cao đẳng	
				nghiệm					
22.	Vũ Lan Anh		x	Hóa sinh		x			
23.	Nguyễn Văn Thuấn		x	Giải phẫu bệnh		x			
24.	Trịnh Xuân Sơn		x	Xét nghiệm		x			
25.	Hoàng Khắc Lượng		x	Xét nghiệm		x			
26.	Lê Sỹ Toàn		x	Xét nghiệm			x		
27.	Nguyễn Thị Thanh		x	Bác sỹ			x		
28.	Hoàng Thị Chiến		x	ĐD			x		

1.5. CƠ SỞ THỰC HÀNH KÝ KẾT VỚI NHÀ TRƯỜNG THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2017/NĐ-CP

Hiện tại, Nhà trường đã ký hợp đồng đào tạo thực hành lâm sàng với tất cả các Bệnh viện đảm bảo điều kiện là cơ sở thực hành theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe gồm 31 bệnh viện:

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa
2. Bệnh viện Nhi Thanh Hóa
3. Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa
4. Bệnh viện Mắt Thanh Hóa
5. Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa
6. Bệnh Viện Tâm thần Thanh Hóa
7. Bệnh viện Đông Y
8. Bệnh viện Phổi Thanh Hóa
9. Bệnh viện Phục hồi chức năng Trung Ương
10. Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa

11. Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung
12. Bệnh viện đa khoa huyện Yên Định
13. Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa
14. Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước
15. Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn
16. Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy
17. Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát
18. Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành
19. Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thành
20. Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương
21. Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn
22. Bệnh viện đa khoa huyện Ngọc Lặc
23. Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa
24. Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Gia
25. Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh
26. Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân
27. Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc
28. Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống
29. Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân
30. Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn
31. Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hóa

1.6. Chương trình đào tạo: Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành mới chương trình đào tạo cho tất cả các chuyên ngành, các cấp đào tạo đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo từng ngành, nghề đào tạo đồng thời mang tính ổn định, cập nhật, phù hợp với định hướng phát triển, xây dựng nhà trường thành Trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể:

(Nội dung chi tiết có file đính kèm công khai tại website của trường.

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (Medical testing technology)

Mã ngành, nghề: 6720202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ Cao đẳng Xét nghiệm có kiến thức khoa học cơ bản, Y học cơ sở, kiến thức - kỹ năng chuyên ngành để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm thuộc các lĩnh vực: Vi sinh, ký sinh trùng, hoá sinh, huyết học, truyền máu, miễn dịch, di truyền, giải phẫu bệnh; Có đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao và tác phong thận trọng, chính xác; Có khả năng tự học tập vươn lên và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức

- *Trình bày được các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định, đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp;*
- Vận dụng các kiến thức về chính sách, pháp luật và quy định về chuyên môn nghiệp vụ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của cá nhân, đồng nghiệp, người bệnh và nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể;
- Trình bày được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho công việc kỹ thuật xét nghiệm y học;
- Mô tả được cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý; kiến thức y học chuyên ngành phục vụ cho công việc;
- Giải thích được nguyên lý, cơ chế các xét nghiệm Hóa sinh miễn dịch, Huyết học truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng, Tế bào - mô bệnh học thông thường phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh.
- Phân tích được nguyên tắc, phương pháp pha chế một số dung dịch chuẩn, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường;

- Giải thích được các quy chế vô khuẩn, quy định về sử dụng hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng, an toàn sinh học và quản lý chất lượng xét nghiệm;
- Phân tích quá trình chuyển hóa của các chất hữu cơ diễn ra trong cơ thể người và một số rối loạn thường gặp;
- Phân tích được các chức phận hóa sinh của gan, thận, màng tế bào đối với quá trình chuyển hóa các chất trong cơ thể;
- Phân tích được các thành phần hóa học có trong máu, nước tiểu và các dịch sinh vật khác trong cơ thể;
- Trình bày được phương pháp xét nghiệm chẩn đoán vi sinh vật, phương pháp điều trị và dự phòng các loại vi sinh vật gây bệnh thường gặp;
- Trình bày được yêu cầu, quy định về quản lý chất lượng xét nghiệm trong phòng xét nghiệm huyết học truyền máu, hóa sinh, vi sinh KST, Miễn dịch, tế bào.
- Trình bày được phương pháp luận khoa học trong công tác nghiên cứu khoa học;
- Mô tả được các thủ tục hành chính cần có trong quá trình xét nghiệm;
- Vận dụng các kiến thức về chính sách, pháp luật và quy định về chuyên môn nghiệp vụ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của cá nhân, đồng nghiệp, người bệnh và nhân dân trong điều kiện chuyên môn cụ thể;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2 Về kỹ năng

- Pha chế được một số dung dịch đệm, thuốc nhuộm, thuốc thử, môi trường, sử dụng được các bộ thuốc thử (kit) phục vụ cho công tác xét nghiệm.
- Pha chế được các loại hóa chất, sinh phẩm, môi trường nuôi cấy sử dụng trong phòng xét nghiệm Vi sinh ký sinh trùng;
- Làm thành thạo các xét nghiệm cơ bản về huyết học truyền máu, hoá sinh miễn dịch, vi sinh ký sinh trùng, xét nghiệm tế bào phục vụ chẩn đoán và điều trị bệnh.
- Định danh được các vi sinh vật gây bệnh thường gặp; nhận định và phân tích được kết quả xét nghiệm sinh hóa miễn dịch, huyết học truyền máu cơ bản; xác định được tế bào mô bệnh học trong tổn thương dạng viêm và u một số mô của cơ thể;
- Tổ chức được xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp;

- Sử dụng và bảo quản được các trang thiết bị, hóa chất, sinh phẩm chuyên dụng trong phòng xét nghiệm;
- Kiểm soát được lây nhiễm, xử lý rác thải theo đúng quy định về an toàn sinh học phòng xét nghiệm;
- Ghi chép, vào sổ, thống kê các hoạt động chuyên môn theo mẫu quy định. Lưu trữ, bảo quản các tài liệu trong lĩnh vực được giao;
- Tham gia công tác quản lý phòng xét nghiệm, chất lượng phòng xét nghiệm;
- Tham gia vào công tác đào tạo cán bộ xét nghiệm, liên tục đào tạo cho mình và cho người khác;
- Vận dụng được kiến thức về nghiên cứu khoa học và thực hành dựa vào bằng chứng để tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn. Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực xét nghiệm và các quy định khác của ngành y tế;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Tuân thủ các nguyên tắc, quy trình kỹ thuật xét nghiệm, quy trình bảo đảm chất lượng xét nghiệm; các quy định về an toàn lao động, an toàn sinh học, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị trong phòng xét nghiệm huyết học truyền máu;
- Chủ động, sáng tạo trong công việc, tự chịu trách nhiệm về kết quả làm việc của mình, của nhóm;
- Thận trọng, tỉ mỉ, chính xác, khoa học và đúng mực trong khi thực hiện nhiệm vụ.
- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo quy định của pháp luật;

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp. Hướng dẫn, giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công;
- Có tinh thần cầu tiến, nhận thức được nhu cầu cập nhật kiến thức liên tục khiêm tốn học tập vươn lên.
- Không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao, có khả năng tự đánh giá chất lượng công việc.
- Chủ động xin ý kiến cấp trên trong trường hợp vượt quá khả năng của mình.
- Thiết lập được môi trường làm việc an toàn và hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong công tác xét nghiệm.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người kỹ thuật viên xét nghiệm y học có thể làm việc tại các phòng xét nghiệm của các cơ sở y tế, trung tâm xét nghiệm từ trung ương đến địa phương, trường đào tạo chuyên ngành về sức khỏe, cơ quan/tổ chức có hoạt động về xét nghiệm, các trung tâm CDC,... với các vị trí việc làm sau:

1. Tiếp đón và trả kết quả
2. Tiếp nhận, lấy mẫu và xử lý mẫu
3. Xét nghiệm Huyết học truyền máu
4. Xét nghiệm Hóa sinh, miễn dịch
5. Xét nghiệm Vi sinh ký sinh trùng
6. Xét nghiệm Giải phẫu bệnh và tế bào

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 40
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 111.5 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.330 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 868 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm 1.787 giờ; Kiểm tra: 110 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	05	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6	120	42	72	6
II	Các môn cơ sở ngành và chuyên ngành	90.5	2330	711	1532	87
II.1	Các môn cơ sở ngành	33.5	620	400	185	35
MH 07	Xác suất, thống kê y học	2	30	28	0	2
MH 08	Sinh học và di truyền	1	15	14	0	1
MH 09	Hoá học	2	30	28	0	2
MH 10	Lý sinh	2	30	28	0	2
MH 11	Giải phẫu	3	60	30	27	3
MH 12	Sinh lý	2	30	28	0	2
MH 13	Mô học	2	30	28	0	2
MH 14	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
MH 15	Dược lý	2.5	45	29	14	2
MH 16	Điều dưỡng cơ bản và CCBD	1	35	5	28	2
MH 17	Sức khoẻ - Vệ sinh - Môi trường	2	30	28	0	2
MH 18	Dịch tễ	1	15	14	0	1
MH 19	Dinh dưỡng - Tiết chế - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	15	14	0	1
MH 20	Y xã hội	2.5	45	28	15	2
MH 21	Bệnh học cơ sở	4	60	56	0	4
MH 22	Lâm sàng bệnh cơ sở	2	90	0	88	2
MH 23	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1.5	30	14	14	2
II.2	Các môn chuyên ngành	57	1710	311	1347	52
MH 24	Hóa phân tích	2.5	45	28	15	2
MH 25	KTCB và Công tác bảo đảm chất lượng xét nghiệm	1.5	30	14	14	2
MH 26	Giải phẫu bệnh	3	60	28	29	3
MH 27	Huyết học I	3.5	75	28	44	3
MH 28	Huyết học II	3.5	75	28	44	3
MH 29	Độc chất học lâm sàng (Kỹ thuật xét	1	15	14	0	1

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành /TT/BT/TL	Thi/Kiểm tra
	nghiệm chất độc)					
MH 30	Hóa sinh I	4	60	56	0	4
MH 31	Hóa sinh II	4	105	14	87	4
MH 32	Vi sinh I	4	75	42	29	4
MH 33	Vi sinh II	3	75	15	57	3
MH 34	Ký sinh trùng I	2	45	15	28	2
MH 35	Ký sinh trùng II	2	45	15	28	2
MH 36	Thực hành (LS) xét nghiệm I	6	270	0	264	6
MH 37	Thực hành (LS) xét nghiệm II	6	270	0	264	6
MH 38	Nghiên cứu khoa học	1	15	14	0	1
MH 39	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	264	6
MH 40	Kiểm tra tay nghề cuối khóa	4	180	0	180	0
	Tổng	111.5	2765	868	1787	110

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1 Hướng dẫn sử dụng các môn học chung

6 môn học chung gồm các môn: Giáo dục chính trị; Pháp luật; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh được sử dụng chung, thống nhất trong đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng của hệ thống Giáo dục nghề nghiệp đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và Ban hành theo các Thông tư cụ thể sau:

- Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định Chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Tin học;

- Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

- Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

- Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 Ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

- Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật

4.3. Kiểm tra sau khi kết thúc môn học

Hình thức kiểm tra hết môn: Viết, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập thực hành, chuyên đề, báo cáo.

Thời gian kiểm tra:

- Lý thuyết: Không quá 120 phút
- Thực hành: Không quá 8 giờ

Thời gian kiểm tra của các môn học được tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, lâm sàng.

4.4. Thi tốt nghiệp

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Kiểm tra thực hành tay nghề	Thực hành	Không quá 24 giờ

4.5. Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

4.5.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- đ) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.5.2. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

4.6. Văn bằng, danh hiệu cấp cho người học

- Văn bằng tốt nghiệp: Cao đẳng
- Danh hiệu: Cử nhân thực hành

4.7. Các chú ý khác

- Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;
- Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng.